- XPVB (cấp UB theo NĐ 34
- Phát gd PL
- Lưu VT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42 /2018/QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 29 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Số: 410
Ngày 09/7/2018
Chuyển

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 194/TTr-STC ngày 20/5/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I)

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II)

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III)

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

5. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

6. Quy định cụ thể về kê khai giá tính thuế tài nguyên

a) Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND tỉnh quy định.

b) Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng cao hơn giá tính thuế do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên theo giá ghi trên hóa đơn (hoặc chứng từ) bán hàng.

c) Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 2. Người nộp thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh; hộ gia đình và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật Việt Nam, là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành điều chỉnh, bổ sung danh mục và mức giá tính thuế tài nguyên khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc nếu có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong bảng giá tại Quyết định này.

2. Cục Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại quyết định này.

b) Cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải niêm yết công khai Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan Thuế.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

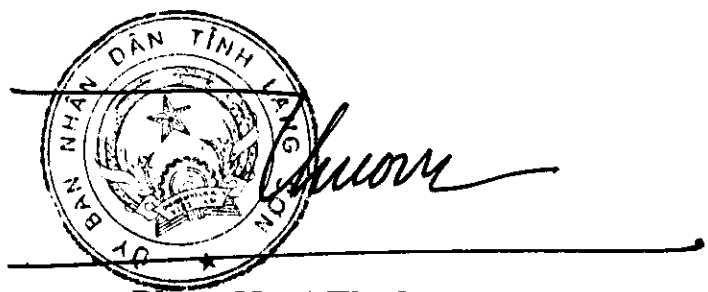
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 và áp dụng thực hiện cho năm tài chính 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Người đại diện theo pháp luật các doanh nghiệp, hợp tác xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ: TC, TN&MT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh Lạng Sơn;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- PVP UBND tỉnh, các phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH. 30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Thưởng

Phụ lục I

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 29 /6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	tấn	8.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			+ Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			+ Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe≤40%	tấn	350.000
			I10203			+ Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			+ Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			I10205			+ Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			I10302			Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			I10303			Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			I10304			Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			I10305			Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
	I7	I702				***Antimoan***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
			I70202	I7020201		Quặng antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5%≤Sb<10%	tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng 10%≤Sb≤15%	tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I801				***Chì, kẽm kim loại***	tấn	37.000.000
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	931.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I80303			Quặng chì + kẽm àm lượng 10%<Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000
	I9					**Nhôm, Bauxit**		
		I901				***Quặng bauxit trầm tích***	tấn	52.500
		I902				***Quặng bauxit laterit***	tấn	260.000

Phụ lục II

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 29 /6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000
		II202				***Đá xây dựng***		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000
				II2020302		Đá hộc và đá base	m^3	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	168.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	161.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác	m^3	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác	m^3	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
						Đá Ryolit	m^3	***120.000***
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát san lấp***	m^3	56.000
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	100.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	150.000
	II7					**Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)**	m^3	119.000
	II13					**Pirite, phosphorite**		
		II1302				***Quặng phosphorite***		
			II130201			Quặng photphorite có hàm lượng P_2O_5< 20%	tấn	350.000
			II130202			Quặng photphorite có hàm lượng 20%≤P_2O_5<30%	tấn	500.000
			II130203			Quặng photphorite có hàm lượng P_2O_5≥ 30%	tấn	600.000
	II18					**Than nâu, than mỡ**		
		II1801				**Than nâu (than Na Dương)**	tấn	***500.000***
	II19					**Than bùn**	tấn	280.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2401				***Barit***		
			II240101			Quặng barit khai thác	tấn	380.000
			II240102			Tinh quặng barit hàm lượng 60%≤BaSO4<70%	tấn	600.000
			II240103			Tinh quặng barit hàm lượng BaSO4≥70%	tấn	800.000

Phụ lục III

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 29 /6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm rừng tự nhiên**		
	III1					**Gỗ nhóm I**		
		III101				***Lát***		
			III10101			D<25cm	m^3	10.500.000
			III10102			25cm≤ D<50cm	m^3	21.300.000
			III10103			D≥50 cm	/m^3	31.200.000
		III103				***Dáng hương (Giáng hương)***	m^3	20.000.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	35.000.000
		III109				***Huệ mộc, sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	4.000.000.000
		III118				***Trai***	m^3	7.700.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25 cm	m^3	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35 cm	m^3	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	10.600.000
			III12004			D≥ 50cm	m^3	16.300.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III202				***Đinh (Đinh hương)***		
			III20201			D<25 cm	m^3	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50 cm	m^3	11.400.000
			III20203			D≥ 50cm	m^3	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III203				***Lim, lim xanh***		
			III20301			D<25 cm	m^3	6.700.000
			III20302			25 cm≤D<50 cm	m^3	10.800.000
			III20303			D≥ 50cm	m^3	14.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25 cm	m^3	3.800.000
			III20402			25 cm≤D<50 cm	m^3	7.500.000
			III20403			D≥ 50cm	m^3	10.200.000
		III208				***Sến***		7.600.000
		III209				***Sến mật***	m^3	5.500.000
		III210				***Sến mũ***	m^3	3.700.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25 cm	m^3	3.400.000
			III21402			25 cm≤D<50 cm	m^3	6.300.000
			III21403			D≥ 50cm	m^3	10.500.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng Lăng***	m^3	3.800.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25 cm	m^3	2.900.000
			III30402			25 cm≤D<50 cm	m^3	4.100.000
			III30403			D≥ 50cm	m^3	9.000.000
		III305				***Chò chai***		5.000.000
		III307				***Dạ hương (long não)***	m^3	7.200.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25 cm	m^3	6.300.000
			III30802			25 cm≤D<50 cm	m^3	9.100.000
			III30803			D≥ 50cm	m^3	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III311				***Re mít***	m^3	4.300.000
		III312				***Re hương***	m^3	4.500.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.000.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25 cm	m^3	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.300.000
			III31903			35 cm≤D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904			D≥ 50cm	m^3	7.700.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III405				***Re (De)***	m^3	6.000.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.200.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	2.900.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25 cm	m^3	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	3.900.000
			III41504			D≥ 50cm	m^3	5.200.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.400.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (táu hậu)	m^3	700.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25 cm	m^3	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5011303		D≥ 50cm	m^3	4.400.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50205			Keo	m^3	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25 cm	m^3	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5021203		D≥ 50cm	m^3	3.500.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/sữa)	m^3	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50306			Xoan	m^3	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25 cm	m^3	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5030703		D≥ 50cm	m^3	3.500.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.100.000
			III50404			Các loại gỗ khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III50401		D<25 cm	m^3	800.000
				III50402		D≥ 25cm	m^3	1.960.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste	490.000
	III8					**Tre, nứa, mai, giang, vầu**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5 cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥ 10cm	cây	30.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7 cm	cây	2.800
			III80302			D≥ 7cm	cây	6.000
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥ 10cm	cây	30.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D≥ 10cm	Cây	21.000
		III807				***Giang***		
			III80701			D<6cm	cây	4.200

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥ 10cm	cây	12.600
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Hồi tươi	kg	10.000
			III100102			Hồi khô	kg	60.000
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**	kg	5.000

Phụ lục IV

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 43 /2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên, nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V102	V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	7.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản …)	m^3	4.800